

MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NHU CẦU CỦA GIA ĐÌNH NHẬP CƯ VỀ DỊCH VỤ GIÁO DỤC ĐỐI VỚI TRẺ EM TẠI BÌNH DƯƠNG

Đỗ Mạnh Tuấn⁽¹⁾

(1) Trường Đại học Thủ Dầu Một

Ngày nhận bài 30/10/2019; Ngày gửi phản biện 28/11/2019; Chấp nhận đăng 20/01/2020

Liên hệ email: tuandm@tdmu.edu.vn

<https://doi.org/10.37550/tdmu.VJS/2020.02.025>

Tóm tắt

Bài viết sử dụng cách tiếp cận năng lực được đề xuất bởi A. Sen (1981). Năng lực của gia đình nhập cư có thể bao gồm rất nhiều khía cạnh như: thu nhập, việc làm, giáo dục, sức khỏe, nhà ở, vốn văn hóa, vốn xã hội. Trọng tâm phân tích của bài viết này là tìm hiểu sự ảnh hưởng của các năng lực về giáo dục của cha mẹ, thu nhập của gia đình và vốn văn hóa của gia đình đến việc cha mẹ xác định nhu cầu về dịch vụ giáo dục đối với trẻ em. Bài viết dựa trên kết quả khảo sát 348 hộ gia đình nhập cư tại phường Thuận Giao (Thuận An) và phường Mỹ Phước (Bến Cát). Nghiên cứu cho thấy năng lực của gia đình nhập cư đã ảnh hưởng đến quan điểm của cha mẹ trong nhìn nhận nhu cầu về dịch vụ giáo dục đối với trẻ em, hộ gia đình có năng lực tốt hơn thì có nhu cầu cao hơn và đa dạng hơn.

Từ khóa: Bình Dương, gia đình nhập cư, dịch vụ giáo dục, tiếp cận năng lực

Abstract

SOME FACTORS AFFECTING NEEDS OF IMMIGRATION FAMILY ON EDUCATION SERVICES FOR CHILDREN IN BINH DUONG PROVINCE

This article uses the capability approach proposed by Sen (1981). The capability of immigrant family can include a lot of aspects such as: income, employment, education, health, housing, cultural capital, social capital. The purpose of this article is to analysis the influence parental education, family's income, family's cultural capital in order to identify the needs of immigration family on education services for children. The research data this article was surveyed from 348 immigration households in Thuan Giao Ward (Thuan An city) and My Phuoc ward (Ben Cat town). The results show capability of the immigrant household has influenced on the parent's point of view in cognized needs to use educational services for children, so, households have better capability, they have higher needs and more diversified.

1. Đặt vấn đề

Một số kết quả nghiên cứu tại Việt Nam trong những năm qua đã cho thấy năng lực thấp của hộ gia đình nhập cư (GĐNC) đang góp phần tạo ra những ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình học tập của trẻ em, có thể kể đến như trình độ học vấn thấp của cha mẹ (Trần Quý Long, 2014); kinh tế gia đình khó khăn (Trần Đan Tâm, 2007; Đặng Thị Hải Thơ và cs., 2010; Lê Văn Toàn, 2010; Trần Quý Long, 2014; Phạm Văn Quyết và cs., 2015). Điều này cho thấy năng lực thấp của hộ gia đình đang là rào cản đối với việc tham gia học tập của trẻ em GĐNC. Từ đây chúng tôi đặt ra câu hỏi liệu năng lực của GĐNC có đang ảnh hưởng đến việc họ xác định nhu cầu về dịch vụ giáo dục đối với trẻ em hay không? Nhu cầu của hộ có năng lực thấp sẽ khác biệt như thế nào với nhu cầu của hộ có năng lực cao? Để trả lời các câu hỏi này, bài viết sử dụng cách tiếp cận năng lực được đề xuất bởi Amartya Sen (1981), cách tiếp cận này đã được áp dụng phổ biến trong các báo cáo về Phát triển con người của Liên Hợp quốc. Trọng tâm phân tích của bài viết này là tìm hiểu sự ảnh hưởng của các năng lực về trình độ giáo dục của cha mẹ, thu nhập của gia đình và vốn văn hóa của gia đình đến việc cha mẹ xác định nhu cầu về dịch vụ giáo dục đối với trẻ em.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Theo Công ước quốc tế về Quyền trẻ em (1989) trẻ em là người dưới 18 tuổi, trừ trường hợp luật pháp áp dụng với trẻ em đó quy định tuổi thành niên sớm hơn (Liên Hợp quốc, 1989). Tại Việt Nam, *Luật Trẻ em* đã quy định “*Trẻ em là người dưới 16 tuổi*” (Quốc hội, 2016). Mặc dù vậy, tại Việt Nam một người chỉ được coi là thành niên khi đủ 18 tuổi (Bộ luật Dân sự, 2015). Trong phạm vi nghiên cứu này để phù hợp với cách tiếp cận dựa trên quyền trẻ em⁽¹⁾ độ tuổi trẻ em được xác định là dưới 18 tuổi, điều này cũng phù hợp với định nghĩa về trẻ em được đề xuất trong Công ước quốc tế về Quyền trẻ em. Theo Phạm Thị Xuân Thọ (2002), người nhập cư “*là người từ nơi khác chuyển cư tới nơi ở mới*”. Đặng Nguyên Anh (2006) từ ‘nhập cư’ được định nghĩa “*là sự di chuyển dân cư, lao động đến một nơi cư trú nhất định, có thể đến từ các địa bàn khác trong cùng một vùng hay lãnh thổ của một quốc gia*”. Do đó, trong phạm vi bài viết này khái niệm người nhập cư được xác định là những người ở tỉnh thành khác của Việt Nam chuyển cư đến sinh sống tại Bình Dương, đây là các trường hợp di dân nội địa hay di dân trong nước (Migrant domestic), các trường hợp di dân xuyên quốc gia không phải là đối tượng xem xét của nghiên cứu này. Khái niệm ‘Gia đình nhập cư’ trong bài viết này được hiểu là *những gia đình chuyển cư theo hộ gia đình hoặc có cả cha và mẹ trong gia đình là người chuyển cư từ tỉnh thành khác của Việt Nam đến sinh sống và làm việc tại Bình Dương*.

Theo Andrew M. Colman (2008), nhu cầu là sự thiếu hụt một cái gì đó được coi là cần thiết cho sự sinh tồn. Có thể hiểu nhu cầu là cảm giác thiếu hụt một cái gì đó cần thiết/mang tính thiết yếu cho sự tồn tại mà con người có thể cảm nhận được. Nhu cầu về

dịch vụ giáo dục, đặc biệt là đối với giáo dục cơ bản đã được thừa nhận là một trong những quyền cơ bản cho con người. Thông qua các hoạt động hưởng dụng giáo dục con người có thể đạt được sự hiểu biết và hòa nhập vào đời sống xã hội. Xem xét nhu cầu về dịch vụ giáo dục chúng tôi cho rằng nhu cầu này có thể được xác định là những đòi hỏi và mong muốn của con người đối với việc tham gia học tập và sử dụng dịch vụ giáo dục để đạt được các mục tiêu về hiểu biết và hòa nhập xã hội.

Trong bài viết này liên quan đến năng lực của hộ GDNC chúng tôi quan tâm đến một số năng lực nhất định có khả năng ảnh hưởng đến nhu cầu về dịch vụ giáo dục đối với trẻ em của cha mẹ như: học vấn (liên quan đến nhận thức), thu nhập (liên quan đến khả năng chi trả), và thái độ đối với giáo dục (liên quan đến văn hóa vùng miền). Tiếp cận năng lực được đề xuất bởi nhà kinh tế học Amartya Sen từ những năm 1980. Khi đánh giá con người, sự thịnh vượng của con người, Sen lập luận rằng, điều quan trọng nhất là biết được người đó có năng lực thực sự hay không và có thể làm gì. Cách tiếp cận năng lực của Sen (1981) tập trung trực tiếp vào chất lượng cuộc sống hay những gì mà một người thực sự có thể đạt được. Người ta thường đánh giá chất lượng cuộc sống như vậy dựa trên những khái niệm cơ bản về “chức năng” (functionings) và “năng lực” (capability). Theo Sen, chức năng là những gì con người ta thực sự làm được, trong khi năng lực là khả năng đạt được những thứ nhất định (Nguyễn Trung Thành, 2016). Để con người thực hiện được các chức năng trong cuộc sống của họ, con người phải có năng lực. Năng lực là tổ hợp khả năng thực hiện các chức năng hay đạt được các chức năng. Nói cách khác, theo Sen (1999) năng lực là sự tự do hiện thực mà con người được thụ hưởng để cuộc sống có ý nghĩa (Phạm Thành Nghi, 2008). Đối với cách tiếp cận năng lực cho phát triển của Sen, giá trị của mỗi cá nhân là năng lực thực hiện chức năng của mỗi người trong việc sử dụng các tài vật sẵn có để đạt được một cuộc sống chất lượng bao gồm thịnh vượng, hạnh phúc, và ý nghĩa của cuộc sống (Hà Hữu Nga, 2015). Điều này cho thấy năng lực là yếu tố cốt lõi ảnh hưởng đến tình trạng phúc lợi của một cá nhân, một gia đình. Con người có năng lực tốt thì trong cuộc sống của họ việc thực hiện các chức năng dễ dàng hơn, thụ hưởng phúc lợi tốt hơn.

Đề cập đến năng lực của hộ GDNC, có thể bao gồm rất nhiều khía cạnh như: thu nhập, việc làm, giáo dục, sức khỏe, nhà ở, vốn văn hóa, vốn xã hội... của hộ gia đình. Trong nghiên cứu này chúng tôi chỉ lựa chọn một số biến số thuộc về năng lực hộ gia đình như học vấn của cha mẹ (liên quan đến nhận thức), thu nhập hộ gia đình (liên quan đến khả năng chi trả) và thái độ đối với giáo dục của cha mẹ (liên quan đến văn hóa vùng miền) để đưa vào các phân tích của bài viết.

Bài viết sử dụng bộ dữ liệu định lượng của đề tài “*Nhu cầu của gia đình nhập cư về dịch vụ giáo dục đối với trẻ em tại tỉnh Bình Dương*” được thực hiện vào tháng 9 và 10 năm 2018 tại khu phố Bình Thuận 2 và Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An; khu phố 3 và 4, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát. Những gia đình được chọn là hộ gia đình chuyển cư từ tỉnh thành khác đến sinh sống tại Bình Dương có trẻ

em từ 6 tuổi đến 17 tuổi chung sống tại thời điểm khảo sát. Thực tế liên hệ địa bàn không có khung mẫu theo tiêu chí chọn mẫu mà chúng tôi đặt ra. Do đó, việc chọn mẫu thực hiện theo cách chọn phi xác suất dựa trên sự giới thiệu và dẫn đường trực tiếp của các cộng tác viên là tổ trưởng tổ dân phố và chủ nhiệm câu lạc bộ chủ nhà trọ trên địa bàn để tìm đến các mẫu nghiên cứu mà chúng tôi cần. Trong xác định cỡ mẫu do không thể biết được tổng thể của mẫu nghiên cứu, chúng tôi sử dụng công thức tính cỡ mẫu theo ước tính một tỷ lệ (Estimating a Proportion) với yếu tố quan tâm là tỷ lệ trẻ em tại Bình Dương trong độ học phổ thông nhưng không đi học. Theo số liệu của Tổng điều tra dân số nhà ở năm 2009, cho thấy tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học của tỉnh Bình Dương là 30.8% (Tổng cục Thống kê, 2011, trang 40). Với độ chính xác tuyệt đối là 5% và độ tin cậy là 95%, cỡ mẫu được tính như sau:

$$n = \frac{z^2(p.q)}{e^2} = \frac{1,96^2 \times (0,31 \times 0,69)}{0,05^2} = 329$$

Kết quả khảo sát chúng tôi đã thu được thông tin của 348 hộ gia đình.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Ảnh hưởng của yếu tố nhận thức đến việc gia đình nhập cư xác định nhu cầu về dịch vụ giáo dục đối với trẻ em

Đánh giá sự ảnh hưởng từ yếu tố học vấn của cha mẹ đến mong muốn của họ đối với các loại hình giáo dục dành cho trẻ em chúng tôi nhận thấy giữa hai biến học vấn cao nhất của cha mẹ với nhu cầu về loại hình giáo dục đối với trẻ em có mối liên hệ với nhau⁽³⁾, với kết quả $p = .000^*$. Xu hướng mối liên hệ thể hiện các bậc cha mẹ có học vấn càng cao thì có xu hướng mong muốn con đi học nghề cũng giảm xuống, ở nhóm học vấn cao nhất chỉ có 2.4% có mong muốn này (2 hộ), trong khi đó ở nhóm học vấn thấp nhất tỷ lệ này là 12.4% (11 hộ). Xét ở chiều ngược lại nhu cầu cho con theo học các loại hình giáo dục giáo dục phổ thông và loại hình giáo dục để phát triển năng lực cho trẻ em lại có xu hướng tăng lên tương ứng với trình độ học vấn của cha mẹ, học vấn cha mẹ càng cao thì nhu cầu của họ đối với các loại hình này càng nhiều, ở nhóm học vấn cao nhất tỷ lệ này lần lượt là 95.5% và 50.6%, trong khi đó ở nhóm học vấn thấp nhất tỷ lệ này lần lượt là 84.3% và 9%. Điều này cho thấy học vấn cha mẹ càng cao thì họ càng đặt ra nhiều hơn nhu cầu tiếp cận với các loại trường lớp khác nhau dành cho con cái họ.

Đánh giá sự ảnh hưởng từ yếu tố học vấn của cha mẹ đến mong muốn của họ đối với các nội dung giáo dục mà con cái nhận được. Kết quả phân tích cho thấy giữa hai biến học vấn cao nhất của cha mẹ và nhu cầu về nội dung giáo dục của trẻ em có mối liên hệ với nhau, với kết quả $p = .000^*$. Xu hướng mối liên hệ thể hiện là các bậc cha mẹ có học vấn càng cao thì xu hướng mong muốn con cái nhận được sự giáo dục nhiều hơn ở tất cả các khía cạnh của nội dung giáo dục, đặc biệt sự khác biệt thể hiện rõ nhất ở các nội dung giáo dục góp phần nâng cao năng lực học tập cho trẻ em như việc học thêm kiến thức (ở nhóm học vấn cao nhất tỷ lệ này là 42.2%, ở nhóm học vấn thấp nhất

tỷ lệ này là 16.7%), học kỹ năng sống (ở nhóm học vấn cao nhất tỷ lệ này là 48.2%, ở nhóm học vấn thấp nhất tỷ lệ này là 22.2%), học năng khiếu (ở nhóm học vấn cao nhất tỷ lệ này là 38.6%, ở nhóm học vấn thấp nhất tỷ lệ này là 7.8%), học ngoại ngữ (ở nhóm học vấn cao nhất tỷ lệ này là 67.5%, ở nhóm học vấn thấp nhất tỷ lệ này là 20%), học tin học (ở nhóm học vấn cao nhất tỷ lệ này là 30.1%, ở nhóm học vấn thấp nhất tỷ lệ này là 13.3%). Trong khi đó, ở chiều ngược lại ở các nội dung học nghề và nhóm không có nhu cầu thì các bậc cha mẹ có mức học vấn thấp có xu hướng lựa chọn nhiều hơn so với nhóm cha mẹ có học vấn cao.

Đánh giá sự ảnh hưởng từ yếu tố học vấn của cha mẹ đến mong muốn của họ đối với trình độ giáo dục cao nhất mà con cái có thể đạt được. Kết quả phân tích cho thấy giữa hai biến học vấn cao nhất của cha mẹ và nhu cầu về trình độ giáo dục của trẻ em có mối liên hệ với nhau⁽⁴⁾, với kết quả $p = .000*$. Xu hướng của mối liên hệ này là các bậc cha mẹ có học vấn càng cao thì họ càng có xu hướng mong muốn con cái họ đạt được học vấn cao càng lớn, đặc biệt là ở nhóm cha mẹ có trình độ học vấn ‘Từ lớp 10 trở lên’, ở nhóm này có đến 47% số cha mẹ có mong muốn con được học tập sau phổ thông, trong khi đó tỷ lệ này ở nhóm cha mẹ có học vấn thấp nhất chỉ là 9%. Điều này cho thấy yếu tố học vấn của cha mẹ đang có ảnh hưởng đến nhu cầu của họ về trình độ giáo dục đối với con cái.

3.2. Ảnh hưởng của điều kiện kinh tế hộ gia đình đến việc gia đình nhập cư xác định nhu cầu về dịch vụ giáo dục đối với trẻ em

Đánh giá về sự ảnh hưởng của yếu tố thu nhập hộ gia đình đến việc xác định nhu cầu về loại hình giáo dục cần thiết cho trẻ em cho thấy giữa biến thu nhập hộ gia đình và biến nhu cầu về loại hình giáo dục có mối liên hệ với nhau, với kết quả $p = .000*$. Kết quả nghiên cứu chỉ ra xu hướng gia đình càng có thu nhập tốt thì nhu cầu về các loại hình giáo dục dành cho con cái càng đa dạng và phong phú, ngoài giáo dục phổ thông họ quan tâm nhiều đến việc cho con đi học ở các trung tâm ngoại ngữ, tin học, năng khiếu để phát triển thêm năng lực cho trẻ em, tỷ lệ hộ gia đình quan tâm đến nhu cầu này ở nhóm thu nhập cao nhất lên đến 43.4%, trong khi đó ở nhóm hộ gia đình có thu nhập thấp nhất tỷ lệ này chỉ là 24.2%. Ở chiều ngược lại loại hình giáo dục học nghề được quan tâm nhiều nhất ở các hộ gia đình có thu nhập thấp, tỷ lệ hộ gia đình ở nhóm thu nhập thấp nhất có nhu cầu này là 14.7%, ở nhóm hộ có thu nhập cao nhất chỉ có 3% số hộ có nhu cầu này. Điều này cho thấy khả năng chi trả cũng đang ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu của các hộ gia đình đối với loại hình giáo dục dành cho trẻ em.

Đánh giá về sự ảnh hưởng của thu nhập hộ gia đình đến việc xác định nhu cầu về nội dung giáo dục cần thiết cho trẻ em, kết quả phân tích cho thấy có mối liên hệ giữa hai biến thu nhập hộ gia đình và nhu cầu về nội dung giáo dục của trẻ em, với kết quả $p = .000*$. Xu hướng của mối liên hệ này là ở các hộ gia đình có mức thu nhập cao hơn sẽ quan tâm nhiều hơn đối với các nội dung giáo dục góp phần nâng cao năng lực cá nhân cho trẻ em như tham gia học thêm kiến thức (29.3% ở nhóm thu nhập cao nhất so với

23.2% ở nhóm thu nhập thấp nhất), kỹ năng sống (31.3% ở nhóm thu nhập cao nhất so với 21.1% ở nhóm thu nhập thấp nhất), năng khiếu (21.2% ở nhóm thu nhập cao nhất so với 9.5% ở nhóm thu nhập thấp nhất), ngoại ngữ (54.5% ở nhóm thu nhập cao nhất so với 32.6% ở nhóm thu nhập thấp nhất), tin học (24.2% ở nhóm thu nhập cao nhất so với 16.8% ở nhóm thu nhập thấp nhất). Trong khi đó ở chiều ngược lại các hộ gia đình muốn con đi học nghề hoặc cho rằng không có nhu cầu về nội dung giáo dục của con cái lại có xu hướng xuất hiện nhiều hơn ở nhóm hộ có thu nhập thấp, tỷ lệ này ở nhóm thu nhập cao nhất lần lượt là 4% và 3%, ở nhóm thu nhập thấp nhất tỷ lệ này lần lượt là 9.5% và 12.6%. Điều này cho thấy gia đình càng có điều kiện kinh tế tốt thì sẽ cùng với đó là một nhu cầu cao hơn về sự đa dạng trong nội dung giáo dục mà trẻ em sẽ được nhận.

Đánh giá về sự ảnh hưởng của thu nhập hộ gia đình đến việc xác định nhu cầu về trình độ giáo dục cao nhất của trẻ em. Kết quả phân tích cho thấy giữa hai biến thu nhập hộ gia đình và nhu cầu về trình độ giáo dục cao nhất của trẻ em có mối liên hệ với nhau, với kết quả $p = .000^*$. Xu hướng chung của mối liên hệ này là ở các hộ gia đình có mức thu nhập càng cao thì có xu hướng mong đợi vào trình độ giáo dục cao hơn đối với trẻ em, đối với các hộ có mức thu nhập càng thấp thì lại cho thấy điều ngược lại. Đặc biệt khi so sánh giữa nhóm thu nhập thấp nhất và nhóm thu nhập cao nhất, kết quả cho thấy trong khi chỉ có 19.1% số cha mẹ ở nhóm thu nhập thấp nhất có mong muốn rõ ràng về việc con cái sẽ được đi học sau phổ thông thì tỷ lệ này ở nhóm thu nhập cao nhất lên đến 43.4%.

3.3. Ảnh hưởng của đặc điểm văn hóa vùng miền đến việc gia đình nhập cư xác định nhu cầu về dịch vụ giáo dục đối với trẻ em

Đánh giá về sự ảnh hưởng của yếu tố văn hóa vùng miền đến việc xác định nhu cầu về loại hình giáo dục mà trẻ em cần được thụ hưởng, kết quả phân tích cho thấy giữa hai biến nơi xuất cư của gia đình và nhu cầu về loại hình giáo dục đối với trẻ em là độc lập với nhau (mặc dù $p = .000 < .05$, nhưng số ô trong bảng chéo có giá trị < 5 là 4/12 ô, chiếm tỷ lệ 33.3%).

Đánh giá về sự ảnh hưởng của yếu tố văn hóa vùng miền của GĐNC đến việc xác định nhu cầu về nội dung giáo dục của trẻ em. Kết quả phân tích cho thấy giữa hai biến nơi xuất cư của gia đình và nhu cầu về nội dung giáo dục của trẻ em có mối liên hệ với nhau, với kết quả $p = .000^*$. Xu hướng mà chúng tôi nhận thấy là ở các hộ gia đình có nguồn gốc xuất cư từ khu vực miền Bắc và miền Trung có xu hướng mong muốn trẻ em được tham gia học tập ở nhiều nội dung giáo dục hơn so với nhu cầu này ở nhóm hộ có nguồn gốc xuất cư từ miền Nam, đặc biệt là các nội dung giáo dục liên quan đến phát triển năng lực cá nhân cho trẻ em. Trong đó, nhóm hộ xuất cư từ miền Trung được xem là có nhu cầu lớn nhất về sự đa dạng trong nội dung giáo dục mà con cái được nhận (học thêm có 50.9% hộ gia đình có nhu cầu, học kỹ năng sống có 43.6% hộ gia đình có nhu cầu, học năng khiếu có 36.4% hộ gia đình có nhu cầu, học ngoại ngữ có 70.9% hộ gia đình có nhu cầu, học tin học có 32.7% hộ gia đình có nhu cầu), tiếp theo là nhóm hộ có xuất cư miền Bắc (học thêm có 44.4% hộ gia đình có nhu cầu, học kỹ năng sống có

29.6% hộ gia đình có nhu cầu, học năng khiếu có 29.6% hộ gia đình có nhu cầu, học ngoại ngữ có 74.1% hộ gia đình có nhu cầu, học tin học có 25.9% hộ gia đình có nhu cầu) và thấp nhất là ở các hộ xuất cư miền Nam (học thêm có 20.7% hộ gia đình có nhu cầu, học kỹ năng sống có 24.4% hộ gia đình có nhu cầu, học năng khiếu có 12.8% hộ gia đình có nhu cầu, học ngoại ngữ có 37.2% hộ gia đình có nhu cầu, học tin học có 18% hộ gia đình có nhu cầu). Ở chiều ngược lại nhóm hộ muốn con học nghề và không có nhu cầu nào về nội dung giáo dục dành cho trẻ em lại có xu hướng tăng lên ở nhóm hộ có nguồn gốc xuất cư ở miền Nam.

Đánh giá về sự ảnh hưởng của yếu tố văn hóa vùng miền đến việc xác định nhu cầu về trình độ giáo dục cao nhất của trẻ em có thể đạt được. Kết quả phân tích cho thấy giữa hai biến nơi xuất cư của gia đình và nhu cầu về trình độ giáo dục cao nhất của trẻ em có mối liên hệ với nhau, với kết quả $p = .000^*$. Xu hướng của mối liên hệ này là các hộ gia đình có nguồn gốc xuất cư từ khu vực miền Bắc và miền Trung có nhu cầu cao về việc con cái đạt được trình độ giáo dục sau phổ thông, tỷ lệ này lần lượt là 63% và 50.9%. Trong khi đó ở nhóm hộ có nguồn gốc xuất cư miền Nam nhu cầu về trình độ giáo dục sau phổ thông của trẻ em là thấp hơn, tỷ lệ này chỉ là 24.5%. Theo đó, các hộ có nguồn gốc xuất cư miền Bắc có xu hướng mong đợi nhiều nhất vào sự thành công trong học vấn của trẻ em, tiếp theo là nhóm có nguồn gốc xuất cư miền Trung và cuối cùng là nhóm có nguồn gốc xuất cư miền Nam.

Bảng 1. Kết quả kiểm định Chi-square Test về mối liên hệ giữa một số yếu tố thuộc về năng lực của hộ gia đình nhập cư đến việc cha mẹ xác định nhu cầu về dịch vụ giáo dục đối với trẻ em

Biến độc lập: Các yếu tố đại diện cho năng lực của hộ GDNC		Nhận thức của cha mẹ (Học vấn cao nhất của cha/mẹ [theo 3 nhóm])	Điều kiện kinh tế hộ gia đình (Thu nhập hộ gia đình [theo 3 nhóm])	Vốn văn hóa của gia đình (Nơi xuất cư của hộ gia đình [theo 3 nhóm])
Biến phụ thuộc: Nhu cầu về dịch vụ giáo dục đối với trẻ em của GDNC	<i>Nhu cầu về loại hình giáo dục</i>	.000*	.000*	.000 ^{a,b}
	<i>Nhu cầu về nội dung giáo dục</i>	.000*	.000*	.000*
	<i>Nhu cầu về trình độ học vấn của trẻ em</i>	.000*	.000*	.000*
*: X^2 có ý nghĩa ở mức $p \leq .05$				
^b : Hơn 20% các ô trong bảng chéo có biểu hiện nhỏ hơn 5. X^2 có thể không hợp lệ.				

4. Kết luận

Việc xác định nhu cầu về dịch vụ giáo dục đối với trẻ em của các GDNC trong mẫu nghiên cứu này là cao hay thấp, đơn giản hay phức tạp đang chịu ảnh hưởng trực

tiếp từ các yếu tố học vấn của cha mẹ, điều kiện kinh tế hộ gia đình và đặc điểm văn hóa vùng miền xuất cư. Trong đó, những hộ gia đình có năng lực tốt hơn thì mức độ kỳ vọng, sự mong muốn của họ về sự thụ hưởng dịch vụ giáo dục đối với trẻ em cũng cao hơn và đa dạng hơn. Ở chiều ngược lại ở những hộ gia đình có năng lực thấp thì mức độ kỳ vọng, sự mong muốn của họ về sự thụ hưởng dịch vụ giáo dục đối với trẻ em cũng thấp hơn và đơn giản hơn. Từ kết quả phân tích chúng tôi nhận thấy mô hình gia đình có nhu cầu thấp về sự thụ hưởng dịch vụ giáo dục đối với trẻ em thường mang các đặc điểm như: cha mẹ có học vấn thấp; gia đình nghèo, khó khăn; ít coi trọng giá trị giáo dục. Trong khi đó, mô hình gia đình có nhu cầu cao về sự thụ hưởng dịch vụ giáo dục đối với trẻ em thường mang các đặc điểm như: cha mẹ học vấn cao; gia đình có điều kiện kinh tế tốt; coi trọng giá trị giáo dục.

Nhu cầu được thừa nhận là yếu tố thúc đẩy con người hoạt động, một khi đã xác định được nhu cầu con người sẽ tiến hành các hành vi trong thực tế để thỏa mãn nhu cầu của họ. Nghiên cứu này cho thấy đối với các hộ GĐNC có nhu cầu thấp về dịch vụ giáo dục đối với trẻ em đang cần được trợ giúp để giúp cha mẹ nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục đối với con cái họ và từ đó thúc đẩy họ tìm kiếm các cơ hội để thỏa mãn nhu cầu mới nảy sinh. Sự trợ giúp này một mặt tập trung thay đổi nhận thức của cha mẹ về ý nghĩa quan trọng của giáo dục đối với con cái. Mặt khác, cũng cần xem xét đến giải pháp về mặt chính sách và dịch vụ xã hội để hỗ trợ thêm cho các hộ GĐNC gặp khó khăn, giúp họ cải thiện được năng lực của hộ gia đình, góp phần hỗ trợ họ nâng cao được khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục dành cho trẻ em.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Andrew M. Colman (2009). *A Dictionary of Psychology*. Oxford University Press.
- [2] Đặng Nguyên Anh (2006). *Chính sách di dân trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh miền núi*. NXB Thế giới.
- [3] Đặng Thị Hải Thơ và Cộng sự (2010). *Nghiên cứu tài liệu: Nguyên nhân bỏ học ở trẻ em Việt Nam từ 11 - 18 tuổi*. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam - Bộ Giáo dục và Đào tạo - Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam và Unicef.
- [4] Gordon Marshall (1998). *Từ điển Xã hội học Oxford*. Biên dịch: Bùi Thế Cường, Đặng Thị Việt Phương, Trịnh Huy Hóa (2010). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [5] Hà Hữu Nga (2015). *Cách tiếp cận năng lực trong phát triển*. kattigara-echo.blogspot.com. http://kattigara-echo.blogspot.com/2015/11/cach-tiep-can-nang-luc-trong-nghien-cuu_2.html
- [6] Lê Văn Toàn (2010). Dịch vụ xã hội cho người nhập cư ở Hà Nội. *Dân số và Phát triển*, số 3.
- [7] Liên Hợp Quốc (1989). *Công ước quốc tế về Quyền trẻ em*. UNICEF Việt Nam.
- [8] Nguyễn Trung Thành (2016). Cách tiếp cận năng lực và cách tiếp cận “phát triển là quyền tự do” của Amartya Sen. *Nghiên cứu con người*, số 2(83).
- [9] Phạm Thành Nghị (2008). Tiếp cận năng lực trong phát triển con người. *Nghiên cứu con người*, số 6(39).

- [10] Phạm Thị Xuân Thọ (2002). *Di dân ở thành phố Hồ Chí Minh và tác động của nó đối với sự phát triển kinh tế - xã hội*. Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [11] Phạm Văn Quyết, Trần Văn Kham (2015). Sự kỳ thị đối với lao động nhập cư nghèo tại các đô thị Việt Nam. *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 11(96).
- [12] Quốc hội (2015). *Bộ Luật dân sự năm 2015*. Hà Nội.
- [13] Quốc hội (2016). *Luật Trẻ em năm 2016*. Hà Nội.
- [14] Tổng cục Thống kê (2011). *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009 – Giáo dục ở Việt Nam: Phân tích các chỉ số chủ yếu*. Tổng cục Thống kê.
- [15] Trần Đan Tâm (2007). Vấn đề của người nhập cư vào thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 4(104).
- [16] Trần Quý Long (2014). Tiếp cận giáo dục của trẻ em Việt Nam và các yếu tố ảnh hưởng. *Nghiên cứu Con người*, số 4(73).
- [17] UNDP, Cục Thống kê Thành phố Hà Nội, Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (2010). *Đánh giá nghèo đô thị ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh*. Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP).